

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH
THỦY LỢI MIỀN NAM
Số: 09/QHTLMN-SCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 4
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 24/7/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 25/7 - 03/8/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
24/7/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 17/7 - 23/7/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức cao trên lưu vực. Lượng mưa cao nhất tập trung ở khu vực Đông Bắc Campuchia biến đổi từ 100 - 300 mm và một số nơi trên 300 mm, tiếp đến là khu vực Trung Hạ Lào và Thái Lan lượng mưa biến đổi từ 50 - 100 mm và một số nơi trên 100, lượng mưa thấp nhất tập trung ở khu vực Thượng Lào biến đổi từ 10 - 50 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

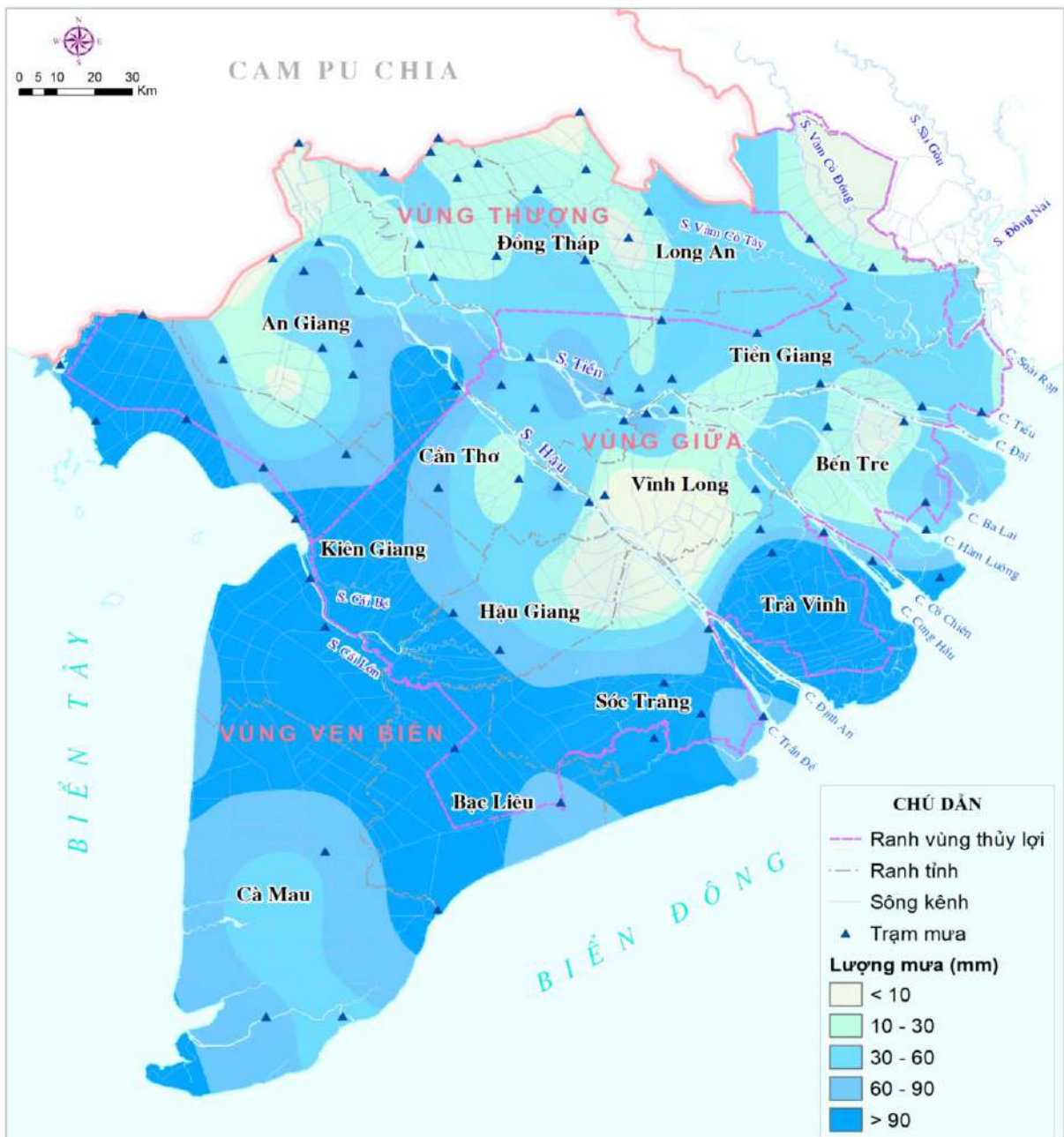
Lượng mưa lũy tích từ ngày 18/7 - 24/7/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức khá cao và phân bố không đều, biến từ 30 - 90 mm và trên 90 mm. Lượng mưa trên 90 mm tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 30 - 90 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

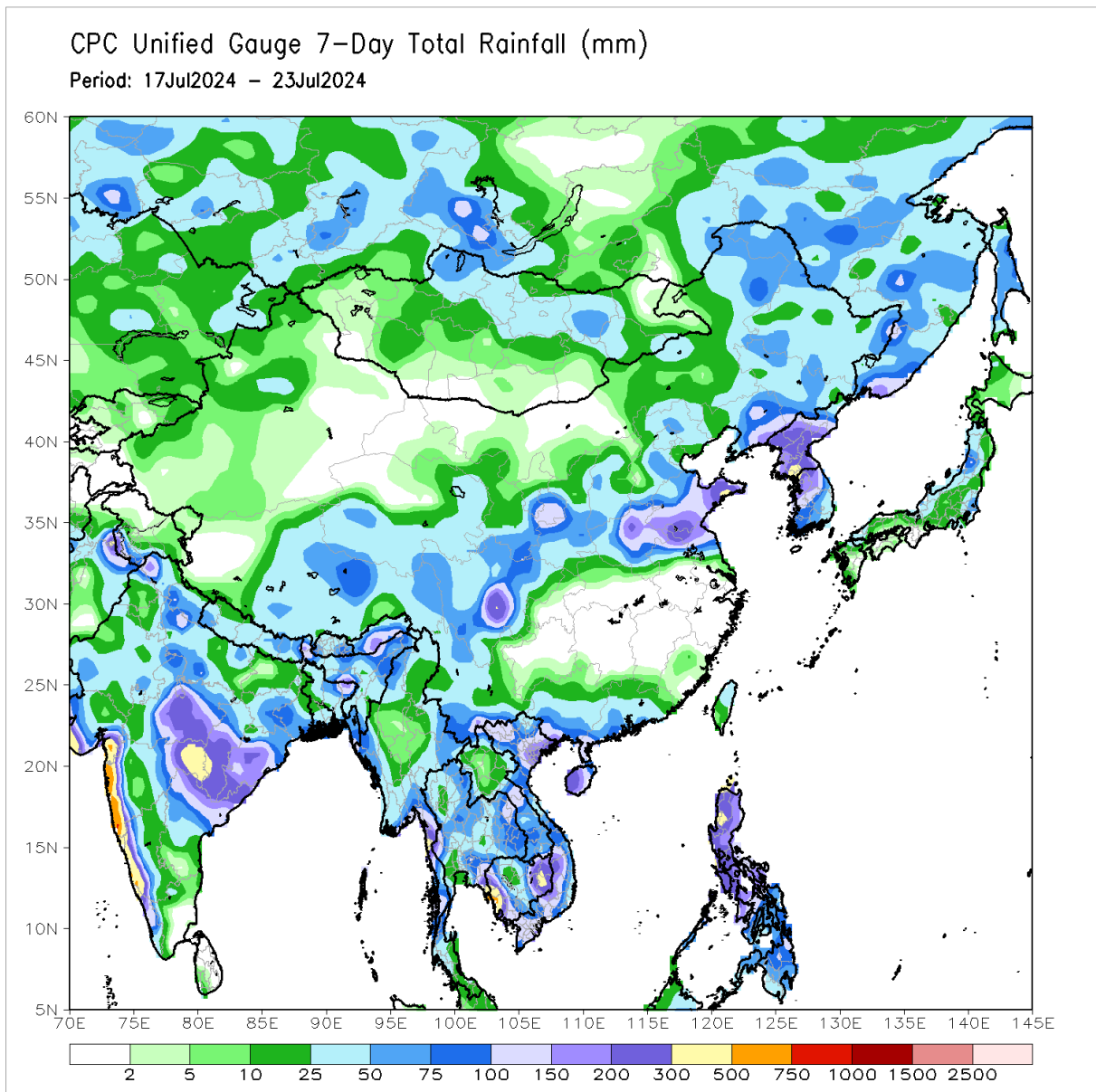
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	23/07	24/07	
1	Mộc Hóa	Long An	14,00	1,30	0,50	0,00	1,30	0,00	10,40	27,50
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	8,60	4,40	3,80	4,80	5,20	0,00	6,60	33,40
3	Bến Tre	Bến Tre	8,60	1,60	14,20	0,00	0,00	0,20	3,80	28,40

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			18/07	19/07	20/07	21/07	22/07	23/07	24/07	
4	Trà Vinh	Trà Vinh	44,00	2,40	0,00	0,60	0,60	0,00	8,60	56,20
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	16,80	2,40	47,00	1,20	0,00	1,60	6,80	75,80
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	48,60	1,40	0,00	1,40	1,60	0,00	5,40	58,40
7	Vị Thanh	Hậu Giang	33,00	10,40	16,80	11,00	4,20	0,00	11,40	86,80
8	Cần Thơ	Cần Thơ	9,80	5,20	6,20	0,60	1,00	0,00	0,00	22,80
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	30,40	39,00	5,40	1,80	18,20	0,00	0,60	95,40
10	Rạch Giá	Kiên Giang	49,00	13,60	19,80	7,40	18,20	2,60	0,00	110,60
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	0,00	16,40	37,60	0,20	24,40	0,00	0,00	78,60
12	Cà Mau	Cà Mau	30,00	14,00	22,10	0,00	0,00	0,00	0,00	66,10
Trung bình			24,40	9,34	14,45	2,42	6,23	0,37	4,47	61,67

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 18/7 - 24/7/2024 trên vùng ĐBSCL

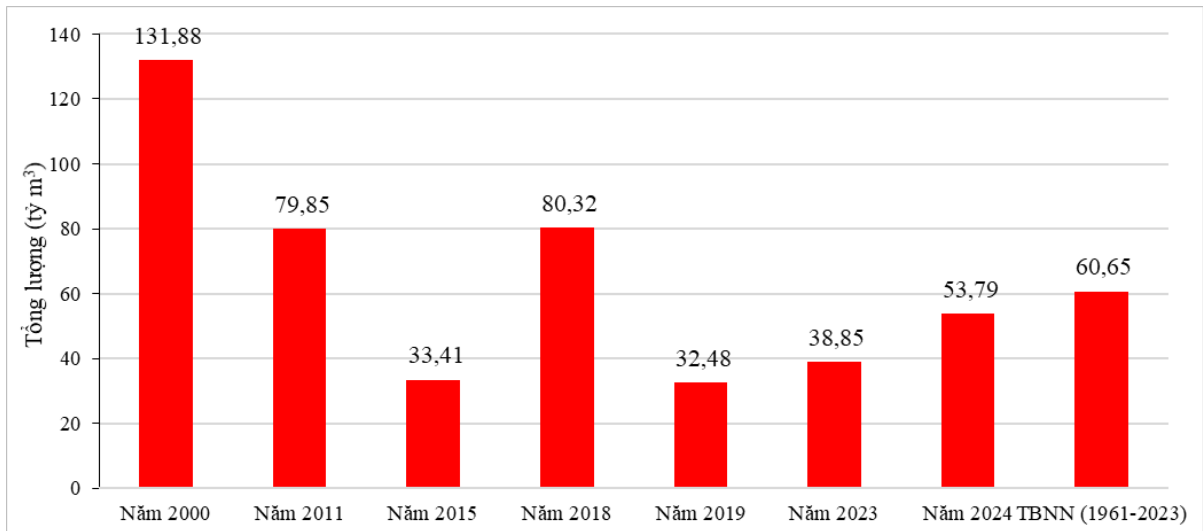


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 17/7 - 23/7/2024 trên lưu vực sông Mê Công

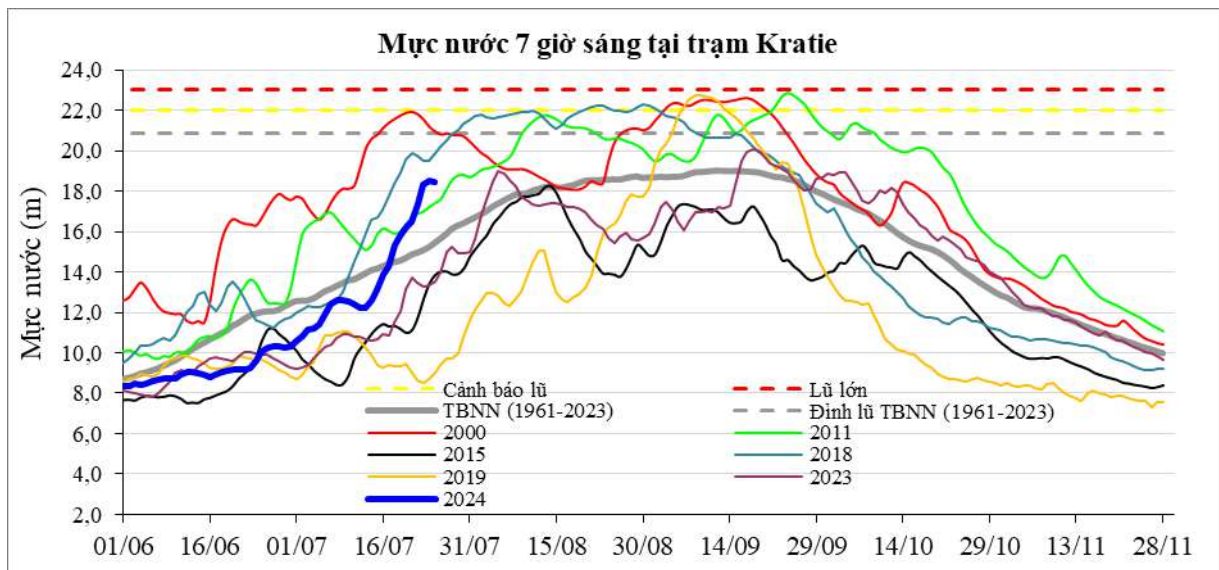
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 24/7/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 25/7/2024 tại Kratie đạt 53,79 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 6,86 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 14,94 tỷ m³; lớn hơn khá nhiều các năm 2019 và năm 2015; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 18/7/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế tăng đến ngày 24/7 với cường suất trung bình 53,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất 8,0 cm/ngày. Đến ngày 25/7/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 18,42 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 2,99 m; cao hơn năm 2023 4,87 m; cao hơn năm 2019 9,43 m; cao hơn năm 2015 4,57 m; cao hơn năm 2011 0,98 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2018 và 2000 [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 25/7/2024

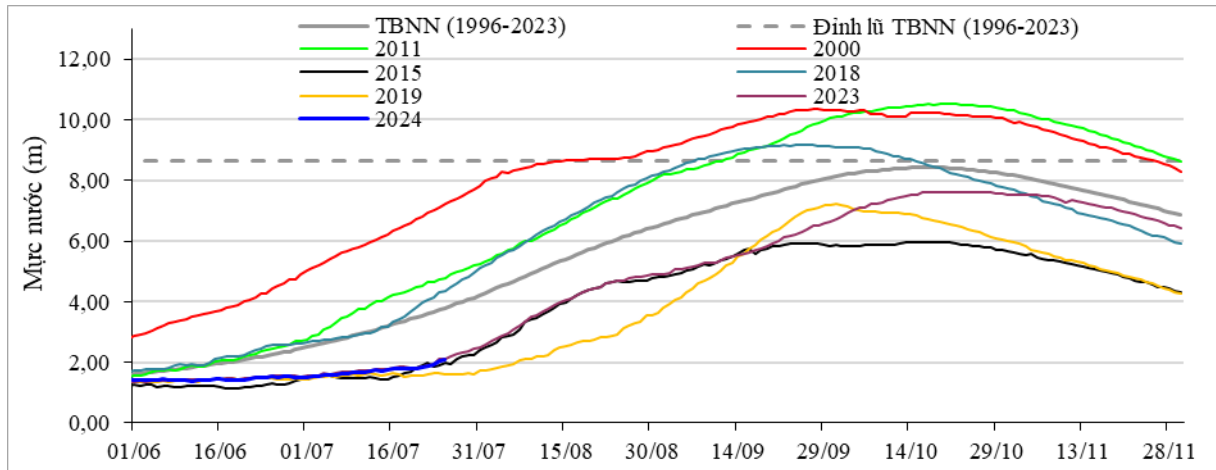
Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,86 cm/ngày. Đến ngày 25/7/2024 mức nước đạt 2,07 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 1,66 m; thấp hơn năm 2023 0,04 m; cao hơn năm 2019 0,41 m; cao hơn năm 2015 0,15 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình 0,13 tỷ m³/ngày. Đến ngày 25/7/2024 dung tích đạt 2,92 tỷ m³; so

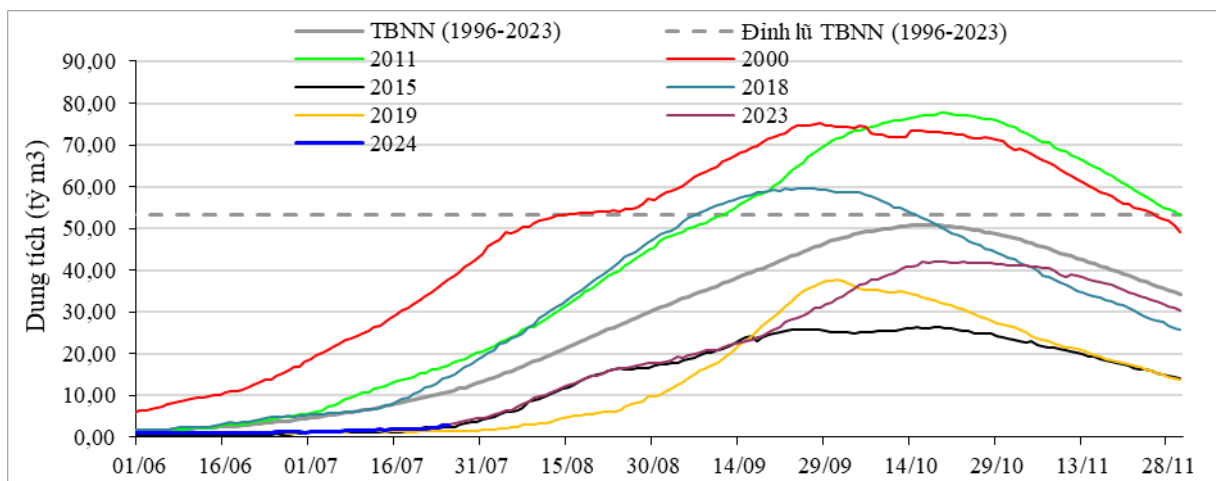
với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 7,68 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2023 0,17 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 1,33 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 0,56 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2018, 2000 và 2011 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 25/7/2024 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	2,07	2,11	1,66	4,31	1,92	4,72	7,12	3,73
	So sánh cùng kỳ các năm		-0,04	0,41	-2,24	0,15	-2,65	-5,05	-1,66
2	Dung tích (tỷ m ³)	2,92	3,09	1,59	14,04	2,36	16,72	36,76	10,60
	So sánh cùng kỳ các năm		-0,17	1,33	-11,12	0,56	-13,80	-33,84	-7,68



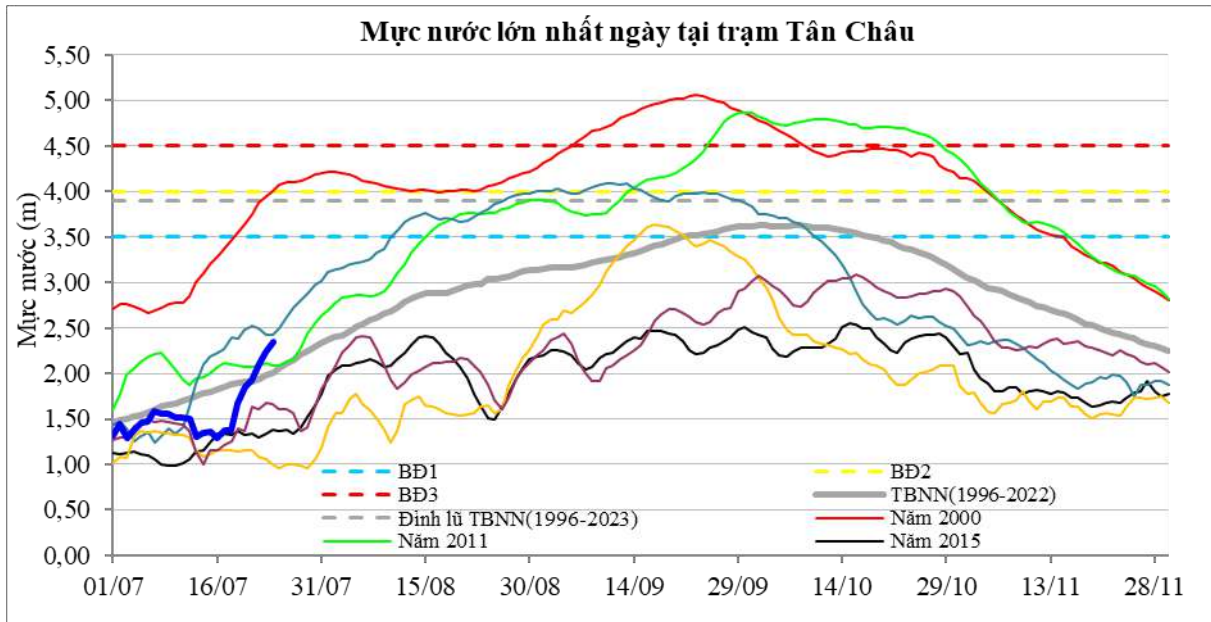
Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 25/7/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 25/7/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 16,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 24/7/2024 đạt 2,34 m. So với

cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,33 m; cao hơn năm 2023 0,68 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và 2015; cao hơn năm 2011 0,25 m; thấp hơn năm 2018 0,09 m và thấp hơn nhiều năm 2000 [xem Hình 7 và Bảng 3].



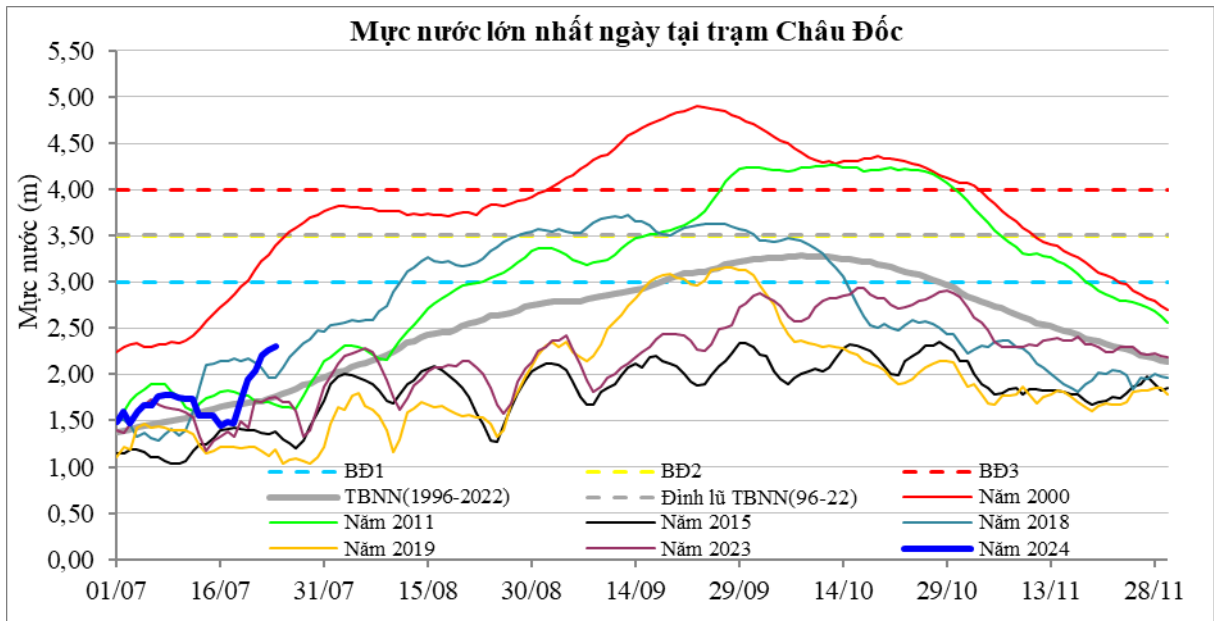
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 24/7/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 18/7 - 24/7/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
18/7/2024	1,38	1,26	1,16	2,39	1,33	2,10	3,47	1,88	-0,50	0,12
19/7/2024	1,67	1,39	1,14	2,38	1,36	2,09	3,55	1,89	-0,22	0,28
20/7/2024	1,85	1,36	1,15	2,48	1,33	2,07	3,64	1,91	-0,06	0,49
21/7/2024	1,92	1,64	1,16	2,52	1,34	2,07	3,75	1,92	0,00	0,28
22/7/2024	2,11	1,61	1,09	2,50	1,30	2,09	3,87	1,94	0,17	0,50
23/7/2024	2,23	1,67	1,06	2,42	1,34	2,12	3,94	1,98	0,25	0,56
24/7/2024	2,34	1,66	1,00	2,43	1,38	2,09	4,01	2,01	0,33	0,68

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 14,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 24/7/2024 đạt 2,31 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2022) 0,55 m; cao hơn năm 2023 0,56 m; cao hơn nhiều các năm 2019 và năm 2015; cao hơn năm 2018 0,34 m; cao hơn năm 2011 0,64 m; nhưng thấp hơn nhiều năm 2000 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 24/7/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 18/7 - 24/7/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
18/7/2024	1,47	1,33	1,21	2,17	1,43	1,81	2,86	1,68	0,21	0,14
19/7/2024	1,73	1,49	1,20	2,14	1,41	1,79	2,95	1,68	-0,05	0,24
20/7/2024	1,94	1,43	1,21	2,17	1,39	1,77	3,02	1,70	-0,24	0,51
21/7/2024	2,04	1,72	1,22	2,13	1,40	1,71	3,13	1,70	-0,34	0,32
22/7/2024	2,21	1,70	1,17	2,08	1,37	1,70	3,22	1,71	-0,50	0,51
23/7/2024	2,26	1,74	1,12	1,96	1,35	1,70	3,30	1,74	-0,52	0,52
24/7/2024	2,31	1,75	1,19	1,97	1,38	1,67	3,39	1,76	-0,55	0,56

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 7,3 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 18/7 - 24/7/2024 vùng Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	1,38→2,34	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	1,47→2,31	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	0,97→1,15	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	0,84→1,09	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,08→1,33	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,06→1,24	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,66→0,85	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,58→0,79	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	1,55→2,31	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	1,33→1,98	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,50→1,71	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	1,41→2,24	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	0,99→1,23	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	0,86→1,15	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,90→0,96	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	2,06→3,32	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,92→0,98	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,28→2,10	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,29→2,08	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,85→1,29	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 6,4 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 18/7 - 24/7/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	0,99→1,59	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	0,83→1,56	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,72→0,91	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,89→1,23	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,80→1,16	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,77→1,02	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,56→0,89	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,77→1,31	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,63→1,13	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,81→1,48	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,68→1,26	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,09→1,89	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,25→1,71	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,00→1,44	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,71→0,76	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,13→1,63	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,03→1,12	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,74→0,82	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,94→1,30	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	0,85→1,69	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,92→1,03	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,2 cm/ngày và biến đổi theo triều. Riêng các trạm thuộc địa bàn ven biển tỉnh Kiên giang mức nước có xu thế giảm nhẹ [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 18/7 - 24/7/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,78→1,24	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,70→1,17	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cỏ Chiên	0,76→1,29	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cỏ Chiên	1,00→1,47	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,14→1,69	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,86→0,91	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,97→1,15	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,77→0,95	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,69→0,50	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,58→0,49	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,88→0,76	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 25/6/2024 cho thấy chưa xảy ra ngập trên khu vực hạ lưu sông Mê Công.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 25/6/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Năm 2024, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.480.000 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2023. Tính đến ngày 19/7/2024 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.464.738 ha, đạt xấp xỉ 99% so với kế hoạch. Trong đó một số tỉnh thực hiện vượt kế hoạch đã đề ra như Long An, An Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 540.863 ha, đạt 37% diện tích xuống giống. Trong tuần qua, diện tích thu hoạch nhiều nhất được ghi nhận tại các tỉnh Kiên Giang và Vĩnh Long. Ước tính đến đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 311.420 ha, chủ yếu trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ. Một số tỉnh có kế hoạch xuống giống nhưng chưa thực hiện gồm An Giang, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 19/7/2024 ở vùng ĐBSCL

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	216.000	218.412	45.146	173.266	65.000	30.164
2	Tiền Giang	72.000	62.886	19.979	42.907	2.000	0
3	Bến Tre	8.000	7.410	0	7.410	8.000	0
4	Trà Vinh	70.000	68.132	997	67.135	70.000	0
5	Vĩnh Long	42.000	36.560	31.600	4.960	40.000	18.667
6	Đồng Tháp	185.000	186.741	110.574	76.167	120.000	89.021
7	An Giang	228.000	228.139	76.937	151.203	160.000	0
8	Kiên Giang	278.000	277.031	107.067	169.964	85.000	84.082
9	Cần Thơ	73.000	71.279	71.279	0	68.000	66.659
10	Hậu Giang	75.000	74.185	53.294	20.891	36.000	21.145
11	Sóc Trăng	140.000	139.821	19.090	120.731	2.000	1.658
12	Bạc Liêu	58.000	58.898	4.900	53.998	44.000	25
13	Cà Mau	35.000	35.244	0	35.244	0	0
Tổng		1.480.000	1.464.738	540.863	923.876	700.000	311.420

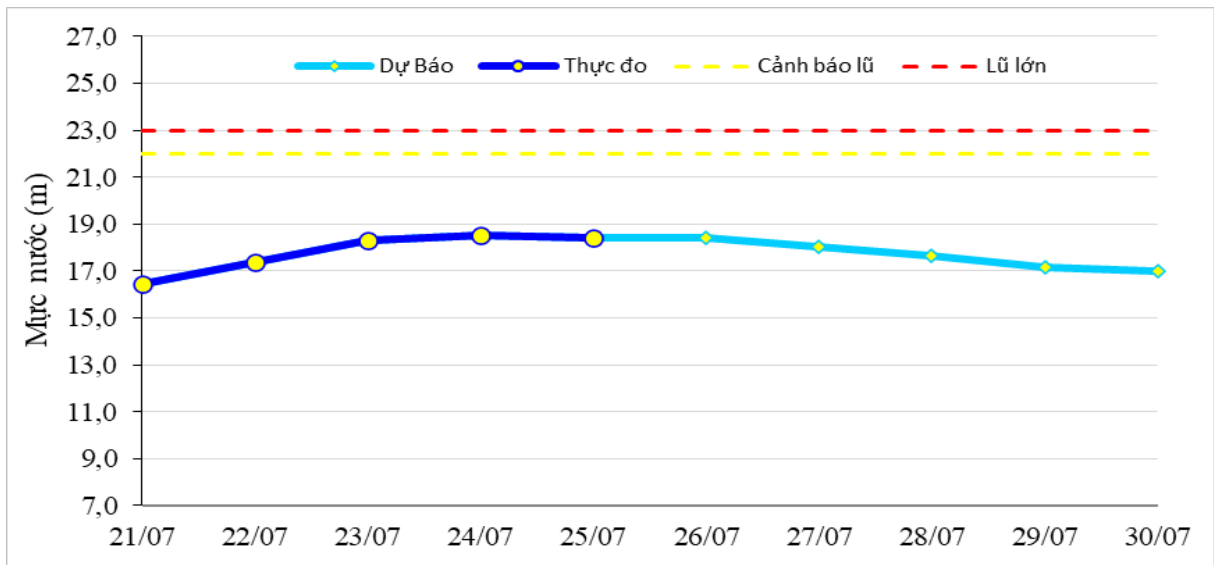
Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			25/07	26/07	27/07	28/07	29/07	
1	Thanh Hóa	Long An	8,50	6,40	8,70	13,40	8,20	45,20
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	11,10	4,70	4,70	4,90	8,30	33,70
3	Bến Tre	Bến Tre	11,90	4,40	6,80	9,80	7,70	40,60
4	Trà Vinh	Trà Vinh	13,40	8,30	5,10	8,70	11,40	46,90
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	4,30	3,70	7,60	8,40	9,00	33,00
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	2,50	2,90	2,30	9,80	7,10	24,60
7	Vị Thanh	Hậu Giang	6,60	7,10	17,60	13,30	5,80	50,40
8	Cần Thơ	Cần Thơ	3,70	4,30	7,60	13,70	5,30	34,60
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	14,60	11,10	5,80	3,90	11,20	46,60
10	Rạch Giá	Kiên Giang	12,20	3,80	7,40	6,30	14,30	44,00
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	7,10	5,80	13,30	10,50	6,80	43,50
12	Cà Mau	Cà Mau	13,80	8,20	12,70	14,70	13,30	62,70
Trung bình			9,14	5,89	8,30	9,78	9,03	42,15

Nguồn: <https://www.windy.com>

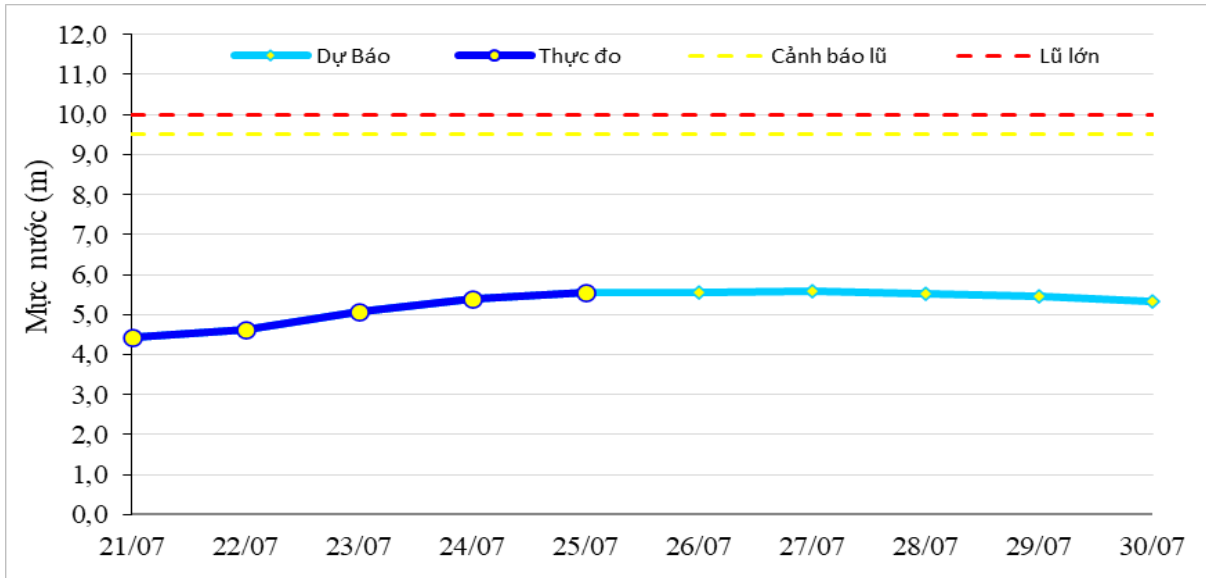
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 28,6 cm/ngày, dự báo đến ngày 30/7/2024 đạt 16,99 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 26/7 - 30/7/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 4,2 cm/ngày, dự báo đến ngày 30/7/2024 đạt 5,33 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 26/7 - 30/7/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Triều dự báo có xu thế tiếp tục giảm trong 2 - 4 ngày tới sau đó tăng trở lại. Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 7, triều ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào; triều ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (1,92 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (0,83 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,82 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-2,03 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 23 và 24/7/2024, riêng trạm Bình Đại vào ngày 26/7/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào ngày 22/7/2024, riêng trạm Trần Đề vào ngày 24/7. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,84 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,38 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,43 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (-0,04 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào ngày 22 và 23/7/2024, riêng Xẻo Rô vào ngày 05/7/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào ngày 20 và 21/7/2024, riêng trạm Sông Đốc vào ngày 07/7/2024 [xem Bảng 10].

Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 7/2024

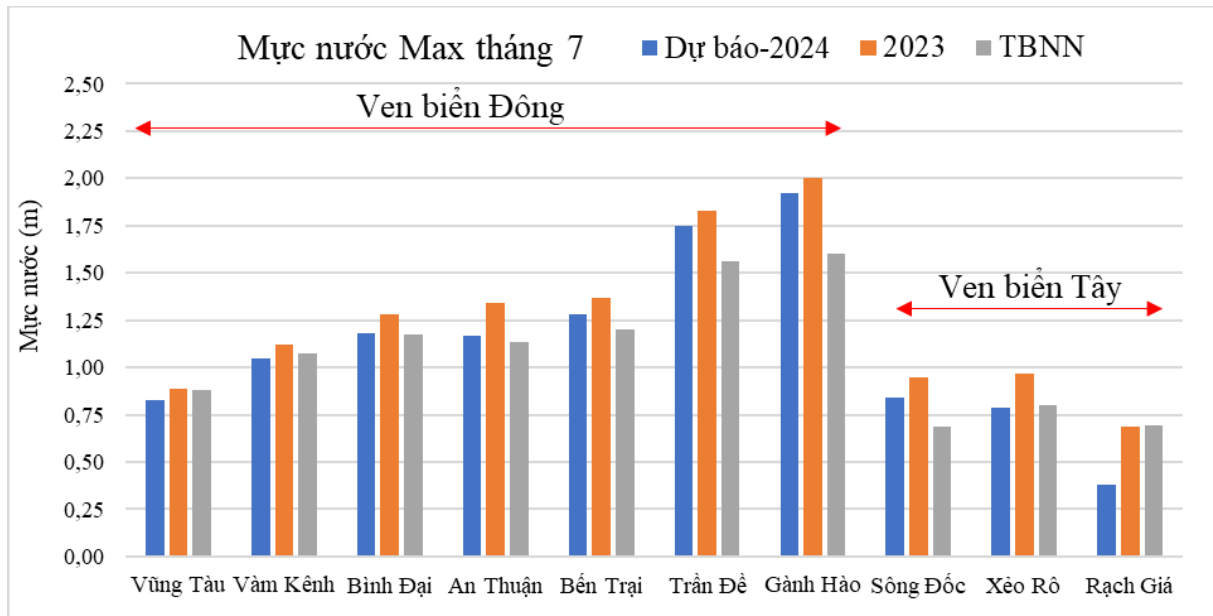
Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	0,83	23/7	-2,82	22/7
2	Vàm Kênh	1,05	24/7	-2,33	22/7
3	Bình Đại	1,18	26/7	-2,31	22/7
4	An Thuận	1,17	24/7	-2,27	22/7
5	Bến Trại	1,28	23/7	-2,03	22/7

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
6	Trần Đề	1,75	23/7	-2,07	24/7
7	Gành Hào	1,92	23/7	-2,07	22/7
8	Sông Đốc	0,84	22/7	-0,04	07/7
9	Xẻo Rô	0,79	05/7	-0,43	21/7
10	Rạch Giá	0,38	23/7	-0,11	20/7

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 7 năm 2024 cao hơn so với TBNN nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 7 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mức nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm

+ Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 25/7 đến 03/8/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước các trạm thuộc khu vực Đồng Tháp Mười giảm đến ngày 31/7/2024 với cường suất trung bình 2,2 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,6 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mực nước các trạm thuộc khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế giảm đến ngày 31/7/2024 với cường suất trung bình 8,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,40→2,10	↓
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,35→2,05	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,25→1,50	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,15→1,36	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,37→1,59	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,30→1,50	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,80→0,89	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,70→0,60	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	2,36→2,59	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	2,00→2,28	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,76→2,01	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	1,85→2,05	↑
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,26→2,46	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,17→1,28	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,12→0,96	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	0,89→1,35	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	3,39→3,83	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,82→1,01	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,22→1,97	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,11→1,79	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	0,94→1,07	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,85→1,03	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,28→0,44	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,03→1,23	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước các trạm vùng Giữa có xu thế giảm đến ngày 01/8/2024 với cường suất trung bình 7,0 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 6,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,62→1,23	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,59→1,10	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,79→0,83	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,14→1,09	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,99→0,94	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,89→0,86	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,91→0,81	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,34→1,18	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,05→0,93	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,48→1,30	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,30→1,13	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,34→1,19	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,92→1,76	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,75→1,63	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,44→1,37	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,41→1,29	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,70→1,57	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,53→1,39	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,66→0,80	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,50→1,45	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	0,92→1,12	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,56→0,82	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,17→1,14	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,49→1,37	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	0,77→0,87	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,85→1,03	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,50→0,77	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển DBSCL

Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Đông có xu thế giảm đến ngày 01/8/2024 với cường suất trung bình 5,7 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 6,7 cm/ngày và biến đổi theo triều. Mức nước các trạm thuộc khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 28/7/2024 với cường suất trung bình 7,9 cm/ngày, sau đó tăng trở lại với cường suất trung bình 3,6 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,20→1,08	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,15→1,04	↓
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,30→1,19	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,43→1,32	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,43→1,29	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,68→1,52	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,59→1,55	↓
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,51→1,44	↓
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,45→1,36	↓
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,73→0,96	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,13→1,04	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,56→0,81	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	1,00→0,68	↓
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,39→0,55	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,15→0,64	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,96→0,61	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,45→0,62	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,53→0,66	↑
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,42→0,75	↑

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam và ATNĐ gây mưa ở mức khá cao trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức cao và có xu thế tăng mạnh đến ngày 24/7/2024 sau đó giảm nhẹ trở lại, hiện ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2011, chỉ thấp hơn cùng kỳ năm 2000 và 2018.

Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại trạm Tân Châu và Châu Đốc tuần qua có xu thế tăng mạnh do lũ đầu nguồn đổ về lớn kết hợp triều cường, hiện ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2011, chỉ thấp hơn năm 2000 và 2018. Mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa, và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế tăng khá mạnh trong tuần qua.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế giảm; mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế giảm; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức khá cao và có xu thế giảm; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức trung bình và có xu thế ít biến đổi; thủy triều ở mức thấp và có xu thế tiếp tục giảm trong 2 - 4 ngày tới sau đó tăng trở lại.

Trong 10 ngày tới, mực nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển đều đang ở mức thấp và có xu thế giảm đến các ngày 28/7 - 01/8/2024, sau đó tăng trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Đến nay đã xuất hiện 2 ATNĐ trên biển Đông (trong đó có 1 ATNĐ mạnh lên thành bão số 2) gây mưa lớn trên lưu vực làm mực nước trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế tăng mạnh trong tuần qua. Mặt khác, theo nhận định của các Tổ chức trong và ngoài nước từ nay đến cuối mùa lũ còn xuất hiện nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển Đông có nguy cơ gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhohl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |